TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC B – ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **57**/2025/DS-ST
Ngày: 29-8-2025
V/v:"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC B – ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mận

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

2. Ông Trương Phước.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Thanh Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực B – Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực B – Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thị Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân Khu vực B – Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 02/2025/TLST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2025 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2025/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Mạc Đình Q**, sinh năm: 1991. Địa chỉ: Khối phố M, phường T, thành phố Đà Nẵng.

+ Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Trương Nguyễn Ngọc N, sinh năm 2002. Địa chỉ: phường C, thành phố Đà Nẵng *(Theo Giấy uỷ quyền lập ngày 08/7/2025).* Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà **Phạm Mộng H**, sinh năm: 1981. Địa chỉ: Thôn Đ, xã P, thành phố Đà Nẵng.

+ Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông Lê Bảo A, sinh năm: 1993. Địa chỉ: 24 P, phường N, thành phố Đà Nẵng *(Theo Giấy uỷ quyền lập ngày 15/7/2025).* Vắng mặt *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Dương Văn T**, sinh năm: 1980. Địa chỉ: Thôn Đ, xã P, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các buổi làm việc tại Tòa án và tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Trương Nguyễn Ngọc N trình

bày:

Vào ngày 10/9/2024, bà Phạm Mộng H có mượn của ông Mạc Đình Q số tiền 450.000.000 đồng *(Bốn trăm năm mươi triệu đồng)*, thời hạn trả nợ từ ngày 10/9/2024 đến ngày 31/12/2024, mục đích mượn tiền để bà H trả tiền vay nợ Ngân hàng của hai vợ chồng *(chồng bà là ông Dương Văn T)*. Đến nay, đã quá thời hạn trả nợ nhưng bà H vẫn không chịu trả. Vì vậy, ông Mạc Đình Q khởi kiện yêu cầu Toà án nhân dân Khu vực B - Đà Nẵng giải quyết buộc bà Phạm Mộng H và ông Dương Văn T phải thanh toán tổng số tiền: 472.438.356 đồng *(Bốn trăm bảy mươi hai triệu, bốn trăm ba mươi tám nghìn, ba trăm năm mươi sáu đồng)*; trong đó, nợ gốc: 450.000.000 đồng *(Bốn trăm năm mươi triệu đồng);* lãi chậm trả tính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 02/7/2025 với lãi suất 10%/năm là 450.000.000 đồng x 10%/năm x (182 ngày/365 ngày) = 22.438.356 đồng *(Hai mươi hai triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn ba trăm năm mươi sáu đồng),* ông không yêu cầu tính lãi phát sinh đến phiên tòa sơ thẩm.

Tại bản tự khai, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Lê Bảo A trình bày: Vào ngày 10/9/2024, bà H có mượn của ông Q số tiền 450.000.000 *(Bốn trăm năm mươi triệu)* đồng, mục đích để trả tiền vay nợ Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội của hai vợ chồng *(chồng bà là ông Dương Văn T)*. Sau khi mượn tiền của ông Q, bà H đã tất toán hết khoản vay cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội là 438.000.000 *(Bốn trăm ba mươi tám triệu)* đồng, số tiền còn lại bà dùng để chăm sóc nuôi con. Sau khi trả nợ cho Ngân hàng SHB sẽ lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp ra để bán và lấy tiền trả nợ, tuy nhiên ông T không đồng ý bán đất nên đến nay bà vẫn chưa trả lại tiền cho ông Q. Nay ông Q khởi kiện bà đồng ý trả, tuy nhiên bà xin được trả tiền gốc và miễn giảm tiền lãi.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, các buổi làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn T trình bày:

Ông và bà Phạm Mộng H là vợ chồng. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống, hai vợ chồng ông phát sinh nhiều mâu thuẫn nên ông và bà H đã sống ly thân. Ông thừa nhận ngày 06/4/2023, ông và bà H có vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội với số tiền 400.000.000 *(Bốn trăm triệu)* đồng. Đến ngày 11/10/2023 giữa ông và bà H có lập Hợp đồng ủy quyền đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0264436 do UBND thị xã Tam Kỳ (cũ) cấp ngày 24/01/1999. Trong quá trình vay cho đến nay, tiền thu nhập hàng tháng của ông đều đưa hết cho bà H để trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội đến nay vợ chồng ông đã thanh toán hết nợ cho Ngân hàng, tuy nhiên ông không có chứng cứ để chứng minh việc đã hoàn tất xong khoản nợ vay của Ngân hàng SHB. Đồng thời, việc bà H vay tiền của ông Q ông không biết, ông không có ký vào giấy mượn tiền của ông Q và cũng không biết bà H sử dụng số tiền trên vào mục đích gì.

Khi nhận được thông báo của Toà án về vụ kiện của ông Q, ông có gọi điện thoại cho bà H nhưng không được. Bà H vay tiền của ông Q không thông qua ý kiến của ông và bà H dùng số tiền vay nêu trên vào mục đích gì ông không được biết. Nay ông Q khởi kiện yêu cầu ông cùng với bà H phải trả số tiền gốc: 450.000.000 *đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng)*; tiền lãi chậm 22.438.356 đồng *(Hai mươi hai triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn ba trăm năm mươi sáu đồng)* ông không đồng ý, ông đề nghị Tòa án buộc bà H phải trả toàn bộ số tiền trên cho ông Q.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực B – Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký cũng như Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc chấp hành pháp luật của các đương sự là đảm bảo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 357; 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Phạm Mộng H và ông Dương Văn T thanh toán cho ông Mạc Đình Q số tiền : 472.438.356 đồng *(Bốn trăm bảy mươi hai triệu, bốn trăm ba mươi tám nghìn, ba trăm năm mươi sáu đồng)*; trong đó, nợ gốc: 450.000.000 đồng *(Bốn trăm năm mươi triệu đồng);* lãi chậm trả tính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 02/7/2025 với lãi suất 10%/năm là 450.000.000 đồng x 10%/năm x (182 ngày/365 ngày) = 22.438.356 đồng *(Hai mươi hai triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn ba trăm năm mươi sáu đồng);* buộc bà H, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện, ông Mạc Đình Q yêu cầu bà Phạm Mộng H và ông Dương Văn T phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ theo Giấy mượn tiền viết tay lập ngày 10/9/2024, nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này *là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản";* Bị đơn hiện cư trú tại xã P, thành phố Đà Nẵng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực B – Đà Nẵng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Lê Bảo A có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Lê Bảo A là đúng quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Giữa nguyên đơn và bị đơn có lập

giấy mượn tiền vào ngày 10/9/2024, với nội dung là bị đơn mượn của nguyên đơn số tiền là 450.000.000 *(Năm mươi triệu)* đồng, thời hạn trả nợ vào ngày 31/12/2024, mục đích là trả tiền vay nợ của hai vợ chồng tại Ngân hàng. Giao dịch được xác lập trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật nên phù hợp theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Tại các buổi làm việc tại Tòa án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đều thống nhất bị đơn có nợ của nguyên đơn số tiền trên và thống nhất trả nợ cho nguyên đơn. Do đó, HĐXX thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, có căn cứ nên buộc bị đơn có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn số tiền 450.000.000 *(Bốn trăm năm mươi triệu)* đồng là phù hợp quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự.

Nguyên đơn và bị đơn đều cho rằng bị đơn mượn số tiền trên để trả nợ chung của vợ chồng bị đơn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) theo hợp đồng vay vốn số 84/2023/HDHM-CN/SHB.120500 ngày 06/4/2023. Tuy nhiên, ông Dương Văn T là chồng của bị đơn bà Phạm Mộng H cho rằng ông không biết đến khoản nợ vay, việc bà H vay tiền của ông Q là sử dụng vào mục đích cá nhân bà H, không liên quan đến nợ vay tại Ngân hàng của vợ chồng ông, ông không chịu trách nhiệm đối với khoản nợ trên.

Xét thấy, tại trang 02 của Hợp đồng ủy quyền ngày 11/10/2023 được lập giữa ông Dương Văn T (bên A) và bà Phạm Mộng H (bên B), đã được công chứng tại Văn phòng công chứng Lê Đạo có nội dung *"..., bên A đồng ý, tự nguyện ủy quyền cho bên B được thay mặt, nhân danh bên A thực hiện các công việc sau đây: Trực tiếp lên hệ Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, Chi nhánh Quảng Nam,...để tất toán tất cả các khoản nợ v*ay, *lãi đối với tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên;"*. Tại thời điểm bà H mượn tiền ngày 10/9/2024 *(số tiền 450.000.000 đồng)* và tất toán khoản nợ vay *(số tiền 438.100.000 đồng)* cho Ngân hàng SHB ngày 10/9/2024 là cùng thời điểm, mặc dù ông T không ký vào giấy mượn tiền nhưng có căn cứ để xác định bà H mượn tiền để trả nợ chung của vợ chồng. Ông T cũng thừa nhận ông và bà H có vay của Ngân hàng SHB với số tiền 400.000.000 đồng vào ngày 06/4/2023. Đối với số tiền còn lại là 11.900.000 đồng, bà H khai rằng bà sử dụng số tiền này để chi tiêu trong gia đình, chăm sóc cho các con.

Theo Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc vợ và chồng có thể đại diện thực hiện giao dịch khác theo Điều 24 Luật Hôn nhân và gia đình thì phải liên đới chịu trách nhiệm. Việc bà H đã dùng phần lớn số tiền vay 438.100.000 *(Bốn trăm ba mươi tám triệu, một trăm nghìn)* đồng để thanh toán khoản vay tại Ngân hàng SHB và sử dụng số tiền còn lại là 11.900.000 đồng để chi tiêu trong gia đình, chăm sóc con cái là phù hợp với nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Ông T cho rằng ông không biết việc vay mượn giữa bà H và ông Q, không ký giấy vay và không đồng ý cùng chịu trách nhiệm trả nợ với bà H. Ông T cũng cho

rằng từ khi vay đến nay, hàng tháng ông T đều góp tiền cho bà H trả nợ vay của Ngân hàng, đến nay đã tất toán xong khoản nợ, tuy nhiên ông T không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình.

Về lãi suất: Ông Q yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày 01/01/2025 đến ngày 02/7/2025 *(182 ngày)* với mức 10%/năm trên số tiền gốc 450.000.000 đồng, cụ thể: 450.000.000 đồng x 10%/năm x (182 ngày/365 ngày) = 22.438.356 đồng *(Hai mươi hai triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn ba trăm năm mươi sáu đồng)*. Xét thấy, yêu cầu tính lãi suất của ông Q là có căn cứ, có cơ sở, phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP và không vượt quá mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, nên được chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, có đủ cơ sở xác định bà H có vay của ông Q số tiền trên để sử dụng vào mục đích chung của gia đình và đến thời điểm nay vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ là hoàn toàn có căn cứ. Đây là khoản nợ chung của vợ chồng bà H, ông T. Do đó, HĐXX buộc vợ chồng ông T, bà H phải liên đới chịu trách nhiệm trả nợ gốc và lãi trên cho ông Mạc Đình Q là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Phạm Mộng H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn T phải liên đới chịu án phí theo quy định pháp luật.

[4]. Từ những nhận định nêu trên, xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực B – Đà Nẵng tại phiên tòa là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên cần phải chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, 92, 96, 147; khoản 2 Điều 177; Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 357; 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Điều 24, 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Mạc Đình Q:

Buộc bà Phạm Mộng H, ông Dương Văn T phải liên đới chịu trách nhiệm trả nợ cho ông Mạc Đình Q tổng số tiền là 472.438.356 *(Bốn trăm bảy mươi hai triệu, bốn trăm ba mươi tám nghìn, ba trăm năm mươi sáu đồng)*. Trong đó nợ gốc là: 450.000.000 *(Bốn trăm năm mươi triệu)* đồng; lãi là 22.438.356 *(Hai mươi hai triệu, bốn trăm ba mươi tám nghìn ba trăm năm mươi sáu)* đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Mạc Đình Q *(người được thi hành án),* bà Phạm Mộng H và ông Dương Văn T *(bên thi hành án)* chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Bà Phạm Mộng H, ông Dương Văn T phải liên đới chịu 22.898.000 *(Hai mươi hai triệu, tám trăm chín mươi tám nghìn)* đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho ông Mạc Đình Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.449.000 *(Mười một triệu, bốn trăm bốn mươi chín nghìn)* đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000164 ngày 08/7/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng
- VKSND Khu vực B – Đà Nẵng;
- THADS thành phố Đà Nẵng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Mận